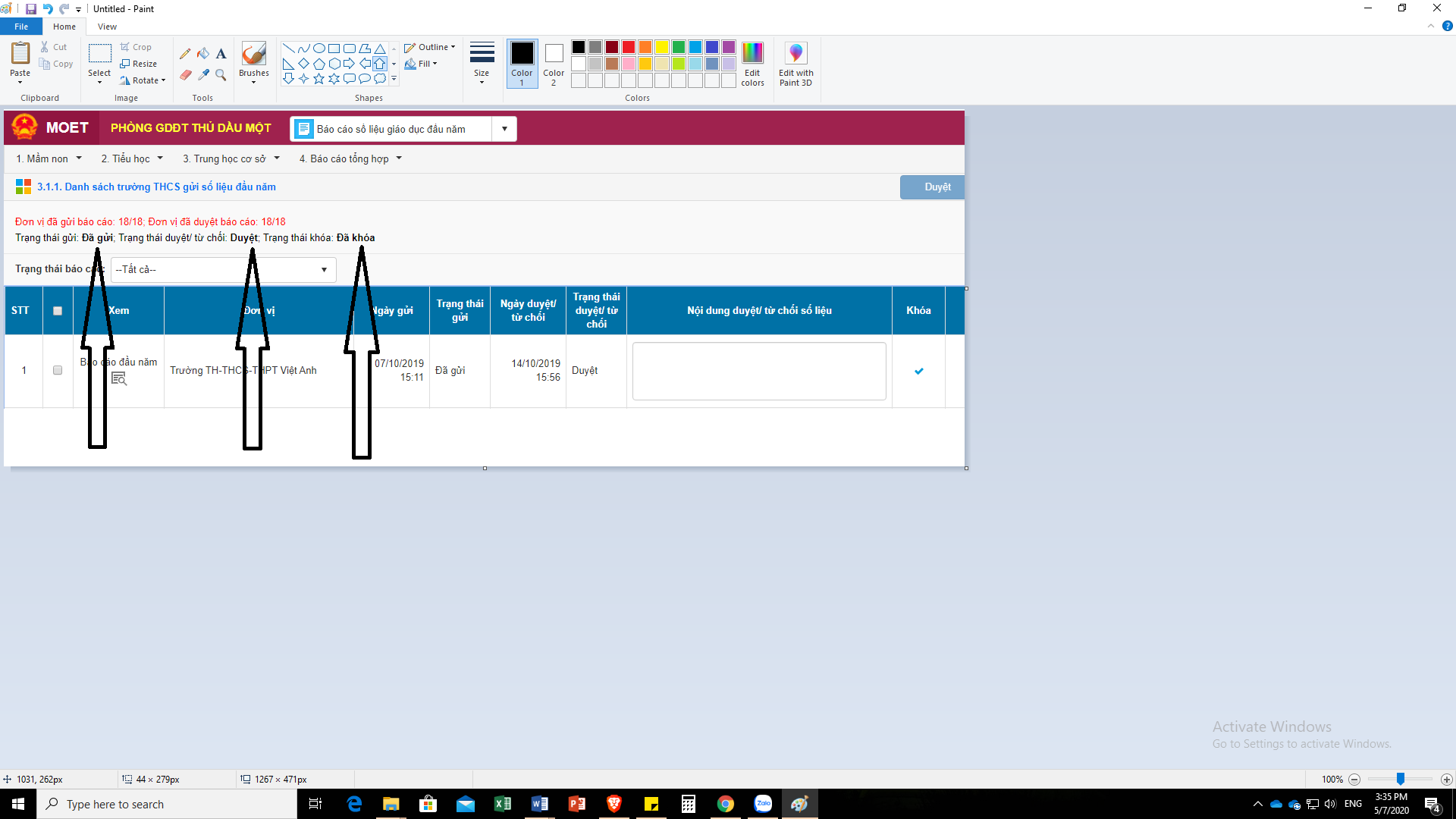
**HƯỚNG DẪN QUY ƯỚC, KHÁI NIỆM, TIÊU CHÍ**

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CUỐI NĂM 2019-2020**

**(cập nhật ngày 18/10/2019)**

**Để Hệ thống tạo lập được các báo cáo chính xác các đơn vị phải thực hiện nhập đầy đủ thông tin vào Hệ thống CSDL toàn ngành. Mỗi lần trước khi gửi báo cáo lên cấp trên đề nghị chọn mục xóa dữ liệu 🡺 Lấy dữ liệu (để lấy dữ liệu mới nhất), kiểm tra số liệu thống kê của đơn vị trước khi gửi lên cấp trên. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của các báo cáo trước khi gửi lên cấp trên.**

**Các thông tin phản hồi nằm trên hệ thống tại mục báo cáo số liệu:**



**Lưu ý: Thông báo Sau khi khóa kỳ đầu năm, các trường vẫn tiếp tục được chỉnh (tạo mới, sửa, xóa) hồ sơ ở cấu hình học kỳ II (lớp, học sinh, giáo viên) bình thường để chuẩn hóa nguồn dữ liệu đầu vào. Hoàn thành kỳ báo cáo cuối năm với dữ liệu chính xác nhất coi như hoàn thành báo cáo của cả NH 2019-2020.**

**Phần 2.2 Báo cáo đội ngũ** các đơn vị vào từng mục: **2.2.1 Báo cáo tổng hợp chung CBQL-Giáo viên** chọn 1. Cán bộ quản lý 🡺 Lấy dữ liệu, 2. Giáo viên – nhân viên 🡺 Lấy dữ liệu. Các đơn vị làm như vậy tương tự cho **2.2.2** Báo cáo tổng hợp Ngoại ngữ - Tin học, **2.2.3** Báo cáo chuẩn nghề nghiệp nhân sự (Sẽ phải lấy dữ liệu 6 biểu). Khi hoàn thiện dữ liệu mới gửi báo cáo đội ngũ được.

**A. NHÂN SỰ: CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN (YÊU CẦU KHAI BÁO ĐẦY ĐỦ THEO THỰC TẾ TẠI MỤC QUẢN LÝ GIÁO DỤC)**

**Quy ước:**

1. Chỉ xóa nhân sự bị trùng (túc là khai sai, 2 lần), còn đối với nhân sự chuyển công tác, thôi việc, nghỉ hưu …. thì cập nhật trạng thái tại mục 4 Hồ sơ nhân sự đó trang thái CB. Riêng đối với trường hợp nghỉ hộ sản vẫn để trạng thái là “đang làm việc”.

Thao tác xóa nhân sự: Quản lý Giáo dục 🡺 3. Giáo viên 🡺 Chọn hồ sơ giáo viên đó 🡺 Xóa giáo viên (Muốn xóa được giáo viên thì vào sửa các nội dung gồm I.20 Nhiệm vụ kiêm nhiệm và II.34 Diễn biến quá trình lương phải bỏ trống).

2. Việc khai thông tin nhân sự: đề nghị khai tất cả nhân sự đã tham gia làm việc từ đầu năm học 2019-2020, đến cuối năm những nhân sự nào nghỉ việc, thôi việc chỉ cập nhật lại trong Hồ sơ trạng thái công việc tại mục 4 Trạng thái CB.

3. Giáo viên quản nhiệm, nếu đúng chuẩn nghề nghiệp giáo viên thì xếp vào giáo viên, kiêm nhiệm giáo vụ, còn không chuẩn nghề nghiệp giáo viên thì xếp vào nhân viên.

4. Tất cả trường từ mầm non đến phổ thông thực hiện đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên, báo cáo số liệu gửi về các cơ quan cấp trên phải khớp với đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên đã đánh giá trên Hệ thống cơ sở dữ liệu toàn ngành.

5. Về việc cấu hình ngoại ngữ nhập trên Hệ thống cơ sở dữ liệu toàn ngành:

*5.1 Giáo viên có môn dạy là ngoại ngữ thì bắt buộc chọn ngoại ngữ chính chứng chỉ thứ 2 của người đó (nếu không có ngôn ngữ 2 thì chọn tiếng anh).*

*5.2 Giáo viên có môn dạy môn khác thì ngoại ngữ chính có thể có hoặc không.*

*5.3 Một khi đã chọn ngoại ngữ chính thì phải chọn 1 trong 2 thông tin: Trình độ ngoại ngữ HOẶC nhóm chứng chỉ ngoại ngữ + Loại chứng chỉ ngoại ngữ + Khung năng lực.*

**I. Hình thức hợp đồng của trường Công lập:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | Phân loại | | |
| Viên chức. | | Hợp đồng lao động |
| HĐLV không xác định thời hạn | HĐLV xác định thời hạn |

Đối với nhân sự làm việc ở trường công lập tập trung được phân thành 2 nhóm lớn:

1. Hợp đồng làm việc: Đối với viên chức đã thông qua **tuyển dụng**.

* 1. HĐLV không xác định thời hạn: là những người đã qua tuyển dụng hết thời gian tập sự hoặc miễn tập sự (biên chế cũ).
  2. HĐLV xác định thời hạn: : là những người đã qua tuyển dụng đang trong thời gian tập sự.

2. Hợp đồng 68: chỉ tính nhân viên bảo vệ, phục vụ.

3. Hợp đồng lao động: thời hạn từ 01 năm trở lên (nếu nhân sự đó làm trọn vẹn trong năm học), dưới 01 năm (nhân sự đó làm một số tháng hoặc 1 học kỳ trong 1 năm).

4. Hợp đồng thỉnh giảng đối với giáo viên là giáo viên đó đã là nhân sự cơ hữu của đơn vị khác đến hợp đồng dạy một số tiết với trường.

5. Hợp đồng thuê khoán đối với nhân viên là thuê khóa theo giờ, hoặc theo khối lượng công việc trong thời gian nhất định.

**II. Hình thức hợp đồng trường Tư thục - dân lập:**

1. Không chọn diện viên chức hợp đồng làm việc, hợp đồng nghị định 68.

2. Hợp đồng lao động thời hạn từ 01 năm trở lên (đối với giáo viên cơ hữu của trường, nhân sự đó làm trọn vẹn trong năm học).

3. Hợp đồng lao động thời hạn dưới 01 năm (đối với giáo viên mới ký hợp đồng, nhân sự đó làm một số tháng hoặc 1 học kỳ trong 1 năm).

4. Hợp đồng thỉnh giảng đối với giáo viên là giáo viên đó đã là nhân sự cơ hữu của đơn vị khác đến hợp đồng dạy một số tiết với trường.

5. Hợp đồng thuê khoán đối với nhân viên là thuê khóa theo giờ, hoặc theo khối lượng công việc trong thời gian nhất định.

**III. Xuất ra biểu thống kê emis:**

1. Trình độ đạt chuẩn của giáo viên mầm non là trung cấp sư phạm mầm non trở lên.
2. Trình độ đạt chuẩn của giáo viên tiểu học là trung cấp sư phạm tiểu học trở lên.
3. Trình độ đạt chuẩn của giáo viên THCS là cao đẳng sư phạm hoặc cao đẳng có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm trở lên.
4. Trình độ đạt chuẩn của giáo viên THPT là đại học sư phạm hoặc đại học có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm trở lên.

**\*Do đó nếu chọn, giáo viên, CBQL lưu ý chọn nội dung có sư phạm hoặc chứng chỉ sư phạm, nếu không sẽ xếp vào trình độ chuyên môn khác, không đạt chuẩn.**

1. Biểu Emis sẽ tính giáo viên: viên chức HĐLV không xác định thời hạn, HĐLV xác định thời hạn, Hợp đồng lao động thời hạn từ 01 năm trở lên (không tính hợp đồng thỉnh giảng, và hợp đồng dưới 1 năm). Do đó nếu giáo viên (trừ giáo viên thỉnh giảng) dạy trọn vẹn 1 năm học có thể xếp vào hợp đồng thời hạn từ 01 năm trở lên.
2. Biểu Emis sẽ tính Nhân viên: Đếm tất cả nhân viên vào dòng tổng số (trừ hợp đồng thuê khoán) và hiển thị các vị trí việc làm theo chức danh nghề nghiệp tương ứng quy định tại Thông tư số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 (đối với cơ sở giáo dục mầm non) và Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 (đối với cơ sơ giáo dục phổ thông).

**IV. Đánh giá chuẩn nghề nghiệp Cán bộ quản lý/giáo viên:**

Theo quy định năm học 2018-2019 chưa đánh giá (thực hiện đánh giá 02 năm/lần) do đó các cơ sở giáo dục đánh giá chuẩn hiệu trưởng, chuẩn chức danh nghề nghiệp theo hướng dẫn:

Cột cấp trên đánh giá: Chọn chưa đánh giá đối với giáo viên, không đánh giá đối với cấp phó hiệu trưởng/phó giám đốc.

Cột tự đánh giá: bắt buộc 100% các cơ sở giáo dục đánh giá và gửi báo cáo đầy đủ.

Các cơ sở giáo dục hệ TT.GDTX thì không đánh giá nhân sự thuộc trung tâm, chỉ đánh giá Giám đốc trong hồ sơ giám đốc.

Các cơ sở nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập thì đánh giá chuẩn chức danh nghề nghiệp của giáo viên thôi.

**B. HỌC SINH:**

**-** Khai báo mới đối với những em học sinh chuyển đến. Trong trường hợp không khai báo vì bị trùng dữ liệu,…

- **BC thống kê kỳ cuối năm học thực hiện thống kê số liệu có đến ngày 31 tháng 5.** Đến ngày 31/5 (thời điểm kết thúc năm học), những em học sinh chưa được Xếp vào diện được lên lớp - phải học lại (gồm Lưu ban và học lại, thi lại trong hè) thì phần mềm sẽ cấu hình vào loại Lưu ban tại thời điểm ngày 31/5, quy ước ngành thống kê. Trong hè các em học sinh thuộc diện thi lại nếu được lên lớp thì tại kỳ báo cáo thống kê đầu năm học tiếp theo sẽ được tính vào sô học sinh của lớp được lên; số học sinh lưu ban  thực tế của năm học trước sẽ được thể hiện ở chỉ tiêu "HS lưu ban năm học trước đang học tại năm học này".

- Quy ước tính tuổi: tuổi học sinh năm học 2019-2020 sẽ quy ước tính như sau: Tuổi trong báo cáo EMIS **đầu** năm học 2019-2020 sẽ là 2019 – Số năm sinh. Tuổi trong báo cáo EMIS **cuối** năm học 2019-2020 sẽ là 2020 – Số năm sinh.

Ví dụ: Phần 5.3: Thống kê học sinh -> 5.3.2: Thống kê trẻ em trong độ tuổi

Trẻ từ 3-4 tuổi: Chỉ tính bé sinh từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2016

Trẻ từ 4- 5 tuổi: Chỉ tính bé sinh từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2015 và cộng thêm các bé sinh từ tháng 1 đến tháng 4 của năm 2016

Trẻ từ 5- 6 tuổi: Chỉ tính bé sinh từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2014 và cộng thêm các bé sinh từ tháng 1 đến tháng 4 của năm 2015

Trẻ trên 6 tuổi: Sẽ tính các bé sinh từ tháng 1 đến tháng 4 của năm 2014

*Phần này Bộ đã quy ước do đó, không điều chỉnh cách tính tuổi, các cơ sở giáo dục mầm non không so sánh lớp 5-6 tuổi với lớp Lá nữa. Sau khi điều chỉnh tiêu chí thì Bộ sẽ thêm vào cho phù hợp.*

-  Số trẻ em học 2 buổi/ngày: là số trẻ em học cả sáng và chiều;

- Số trẻ em học bán trú (được tổ chức ăn trưa): là số trẻ em được tổ chức nấu ăn tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập: là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các trường mẫu giáo, mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (trích Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật).

- Nhập đầy đủ danh sách tốt nghiệp THCS trên hệ thống (nhập trực tiếp).

- Đối với những em học sinh khi chuyển trường đến thì đơn vị khai báo mới, đồng thời liên hệ với cơ sở giáo dục cho đi để cập nhật trạng thái là chuyển đi. Trong trường hợp liên hệ không được đề nghị gửi danh sách theo mẫu về cơ quan quản lý cấp trên để xử lý.

- Học sinh bỏ học: Là những học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động của trường nữa.

**CÁC THÔNG TIN QUY ƯỚC TRÊN SẼ ĐƯỢC CẬP NHẬT BỔ SUNG NHỮNG THÔNG TIN HƯỚNG DẪN MỚI (NẾU CÓ) TRÊN THÔNG BÁO NÀY.**

**Phụ lục 3**

**LƯU Ý VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC**

(*Kèm theo Kế hoạch số:1818/KH-GDĐT-TC ngày 29 tháng 5 năm 2019 của*

*Sở Giáo dục và Đào tạo*)

**1. Đối với trình độ Ngoại ngữ:**

* Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-TCCB ngày 30 tháng 01 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình tiếng Anh thực hành A, B, C;
* Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chương trình Giáo dục thường xuyên về Tiếng Anh thực hành.
* Căn cứ theo quy định của Cambridge từ tháng 11 năm 2011;
* Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
* Căn cứ công văn số 6089/BGDĐT-GDTX ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phúc đáp CV số 4453/BNV-CCVC;

Việc quy đổi chức chỉ ngoại ngữ thực hiện như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khung NLNN 6 bậc VN (*TT 01/2014/TT-BGDĐT*** | **Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương (Tiếng Anh)** | | | | | | | | | |
| **CC Tiếng Anh theo QĐ 177** | **CC Tiếng Anh theo QĐ 66** | **IELTS** | **GE** | **BEC** | **BULATS** | **TOEFL** | | | **TOEIC** |
| **PBT** | **CBT** | **iBT** |
| **Bậc 1** | Trình độ A | A1 |  |  |  |  |  |  |  | 120 |
| **Bậc 2** | Trình độ B | A2 |  | Preliminary KET |  | 20 |  |  | 40 | 225 |
| **Bậc 3** | Trình độ C | B1 | 4 - 4.5 | Preliminary PET | Business Preliminary | 40 | 450 | 133 | 45 | 450 |
| **Bậc 4** |  | B2 | 5 – 6 | FCE | Business Vantage | 60 | 500 | 173 | 61 | 600 |
| **Bậc 5** |  | C1 | 6.5-7.5 | CAE | Business Higher | 75 |  |  | 90 | 850 |
| **Bậc 6** |  | C2 | 8-9 | CPE |  | 90 |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khung NLNN 6 bậc** | **Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương (Ngoại ngữ khác)** | | | | | |
| **Tiếng Nga** | **Tiếng Pháp** | **Tiếng Đức** | **Tiếng Trung** | **Tiếng Nhật** | **Tiếng Hàn** |
| **Bậc 1** | TEU | DELF A1 | A1 | HSK cấp 1 | JLPT N5 | Topik I-L1 |
| **Bậc 2** | TBU | DELF A2 | A2 | HSK cấp 2 | Topik I-L2 |
| **Bậc 3** | TRKI I | DELF B1 | B1 ZD | HSK cấp 3 | JLPT N4 | Topik II-L3 |
| **Bậc 4** | TRKI II | DELF B2 | B2 test DaF level 4 | HSK cấp 4 | JLPT N3 | Topik II-L4 |
| **Bậc 5** | TRKI III | DALF C1 |  | HSK cấp 5 | JLPT N2 | Topik II-L5 |
| **Bậc 6** | TRKI IV | DALF C2 |  | HSK cấp 6 | JLPT N1 | Topik II-L6 |

Riêng các Chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho   
Việt Nam, căn cứ công văn số 538/QLCL-QLVBCC ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo danh sách các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (viết tắt là công văn số 538/QLCL-QLVBCC), tính đến ngày 20/5/2019 chỉ công nhận Chứng chỉ được cấp từ 08 đơn vị sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **TÊN ĐƠN VỊ** |
| 1 | Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 2 | Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng |
| 3 | Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Huế |
| 4 | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 5 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 6 | Trường Đại học Hà Nội |
| 7 | Trường Đại học Thái Nguyên |
| 8 | Trường Đại học Cần Thơ |

**2. Đối với chứng chỉ Tin học:**

* Căn cứ công văn số 2819/BTTTT-CNTT ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Bộ thông tin và truyền thông về việc công nhận bài thi tin học văn phòng quốc tế phù hợp yêu cầu của Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT công nhận *“bài thi IC3 đáp ứng yêu cầu của chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản”*.
* Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin quy định: “*các chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản*”; căn cứ công văn số 6078/BGDĐT-GDTX ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường quản lý trong việc tổ chức thi, cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT quy định: “*Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ dừng việc cấp phôi chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C từ ngày 15 tháng 12 năm 2016*”. Vậy chứng chỉ tin học A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016 thì được công nhận là tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản.
* Căn cứ công văn số 538/QLCL-QLVBCC tính đến ngày 20/5/2019 chỉ công nhận chứng chỉ Ứng dụng CNTT được cấp từ 176 đơn vị sau:

| **STT** | **TÊN ĐƠN VỊ** |
| --- | --- |
| 1 | Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 2 | Viện Quốc tế Pháp ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 3 | Viện Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 4 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh |
| 5 | Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh |
| 6 | Trường Đại học Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh |
| 7 | Trung tâm Công nghệ thông tin - Đại học Thái Nguyên |
| 8 | Trường Đại học Công nghệ thông tin truyền thông - Đại học Thái Nguyên |
| 9 | Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên |
| 10 | Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên |
| 11 | Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên |
| 12 | Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên |
| 13 | Trung tâm Phát triển phần mềm - Đại học Đà Nẵng |
| 14 | Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng |
| 15 | Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế |
| 16 | Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế |
| 17 | Trường Đại học Trà Vinh |
| 18 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 19 | Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội |
| 20 | Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh |
| 21 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh |
| 22 | Trường Đại học Công nghệ Quản lý Hữu nghị |
| 23 | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 24 | Viện Đại học Mở Hà Nội |
| 25 | Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang |
| 26 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên |
| 27 | Trường Đại học Cần Thơ |
| 28 | Trường Đại học Vinh |
| 29 | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 30 | Trường Đại học Tôn Đức Thắng |
| 31 | Trường Đại học Hòa Bình |
| 32 | Trường Đại học Lạc Hồng |
| 33 | Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh |
| 34 | Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| 35 | Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 36 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 |
| 37 | Trường Đại học Tiền Giang |
| 38 | Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An |
| 39 | Trường Đại học Tây Bắc |
| 40 | Trường Đại học Nội vụ |
| 41 | Trường Đại học Tây Nguyên |
| 42 | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây |
| 43 | Trường Đại học Nha Trang |
| 44 | Học viện An ninh nhân dân |
| 45 | Học viện Cảnh sát nhân dân |
| 46 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội |
| 47 | Trường Đại học An Giang |
| 48 | Trường Đại học Thủ Dầu Một |
| 49 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh |
| 50 | Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh |
| 51 | Trường Đại học Thái Bình |
| 52 | Trường Đại học Xây dựng Miền Trung |
| 53 | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 54 | Trường Đại học Nam Cần Thơ |
| 55 | Trường Đại học Hoa Lư |
| 56 | Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông |
| 57 | Trường Đại học Hùng Vương |
| 58 | Trường Đại học Phan Thiết |
| 59 | Trường Đại học Trưng Vương |
| 60 | Trường Đại học Hà Tĩnh |
| 61 | Trường Đại học Thành Đông |
| 62 | Trường Đại học Tài chính Marketing |
| 63 | Trường Đại học Thái Bình Dương |
| 64 | Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ |
| 65 | Trường Đại học Sài Gòn |
| 66 | Trường Đại học Hàng hải Việt Nam |
| 67 | Cục Tin học hóa (Bộ Thông tin và Truyền thông) |
| 68 | Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội |
| 69 | Trường Đại học Bạc Liêu |
| 70 | Trường Đại học Lâm nghiệp (Phân hiệu Đồng Nai) |
| 71 | Trường Đại học Đông Đô |
| 72 | Trường Đại học Kiên Giang |
| 73 | Trường Đại học Phạm Văn Đồng |
| 74 | Trường Đại học An ninh nhân dân |
| 75 | Trường Đại học Nguyễn Tất Thành |
| 76 | Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân |
| 77 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long |
| 78 | Trường Đại học Thủy lợi |
| 79 | Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh |
| 80 | Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh |
| 81 | Trường Đại học Duy Tân |
| 82 | Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải |
| 83 | Trường Đại học Tân Trào |
| 84 | Trường Đại học Buôn Ma Thuột |
| 85 | Trường Đại học Kinh tế Nghệ An |
| 86 | Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 87 | Trường Đại học Phú Yên |
| 88 | Trường Đại học Tây Đô |
| 89 | Trường Đại học Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh |
| 90 | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 91 | Trường Đại học Trần Đại Nghĩa |
| 92 | Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh |
| 93 | Học viện Quản lý Giáo dục |
| 94 | Trường Đại học Thông tin liên lạc |
| 95 | Trường Đại học Nông lâm Huế |
| 96 | Trường Đại học Lao động xã hội (cơ sở 2) |
| 97 | Trường Đại học Cửu Long |
| 98 | Học viện Báo chí và Tuyên truyền |
| 99 | Trường Đại học Đại Nam |
| 100 | Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội |
| 101 | Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng |
| 102 | Trường Đại học Đồng Nai |
| 103 | Trường Đại học Thương mại |
| 104 | Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì |
| 105 | Trường Đại học Công nghiệp Vinh |
| 106 | Trường Đại học Công đoàn |
| 107 | Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội |
| 108 | Trường Đại học Khánh Hòa |
| 109 | Học viện Ngân hàng |
| 110 | Trường Đại học Lâm nghiệp |
| 111 | Trường Đại học Hạ Long |
| 112 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định |
| 113 | Trường Đại học Đồng Tháp |
| 114 | Học viện Tài chính |
| 115 | Trường Đại học Y Dược Thái Bình |
| 116 | Trường Đại học Đà Lạt |
| 117 | Học viện Kĩ thuật Quân sự |
| 118 | Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà |
| 119 | Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh |
| 120 | Trường Đại học Văn hóa, thể thao và du lịch Thanh Hóa |
| 121 | Học viện Bưu chính viễn thông cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh |
| 122 | Trường Đại học Văn Hiến |
| 123 | Trường Đại học Hải Phòng |
| 124 | Trường Đại học Bình Dương |
| 125 | Trường Đại học Kinh tế tài chính Thành phố Hồ Chí Minh |
| 126 | Trường Đại học Luật Hà Nội |
| 127 | Trường Đại học Hồng Đức |
| 128 | Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh |
| 129 | Trường Đại học Nguyễn Trãi |
| 130 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên |
| 131 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị |
| 132 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình |
| 133 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương |
| 134 | Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình |
| 135 | Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Long |
| 136 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội |
| 137 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang |
| 138 | Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Ninh |
| 139 | Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận |
| 140 | Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước |
| 141 | Sở Giáo dục và Đào tạo Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 142 | Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên |
| 143 | Sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ |
| 144 | Sở Giáo dục và Đào tạo Cà Mau |
| 145 | Sở Giáo dục và Đào tạo Lai Châu |
| 146 | Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định |
| 147 | Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Thọ |
| 148 | Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang |
| 149 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi |
| 150 | Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái |
| 151 | Sở Giáo dục và Đào tạo Lạng Sơn |
| 152 | Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên |
| 153 | Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế |
| 154 | Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai |
| 155 | Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An |
| 156 | Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng |
| 157 | Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông |
| 158 | Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh |
| 159 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hòa Bình |
| 160 | Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc |
| 161 | Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng |
| 162 | Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang |
| 163 | Sở Giáo dục và Đào tạo Long An |
| 164 | Sở Giáo dục và Đào tạo ĐakLak |
| 165 | Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang |
| 166 | Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp |
| 167 | Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum |
| 168 | Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình |
| 169 | Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai |
| 170 | Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên |
| 171 | Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương |
| 172 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh |
| 173 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng |
| 174 | Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La |
| 175 | Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa |
| 176 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MẪU ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CẤU HÌNH TRƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| **NĂM HỌC 2019-2020** | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |
| *Yêu cầu gửi báo cáo về trước 30/5/2020 (Chỉ gửi email chính thức đã đăng ký với em)* | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  | |
| **TT** | **Tên trường** | **Mã đơn vị** | **quận, huyện** | **Trạng thái cũ** | | | | **Đề nghị điều chỉnh sang trạng thái mới** | | | | |
| **Cấp** | **Loại hình** | **Tình trạng hoạt động** | | **Cấp** | | **Loại hình** | | **Tình trạng hoạt động** |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |

**MẪU DANH SÁCH HỌC SINH CHUYỂN TRƯỜNG**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Ngày/tháng/năm sinh | Trường hiện tại | | Trường cho đi | |
| Lớp | Tên trường | Tên trường | Thông tin liên hệ với trường (số đt và email) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |